

平成 29 年 4 月

南空知公衆衛生組合一般廃棄物最終処分場汚水処理施設月報

設置主体名	南空知公衆衛生組合	処理方法	生物処理
設置名	浸出水処理施設	処理能力	60t/日
技術管理者名	湯浅敏晴	放流水の有無	有

項目	水量	P H	透視度	温度	備考
原水流量	49.8 t	7.48	4.0 cm	13.7 °C	
放流水量	50.5 t	7.79	50.0 cm	13.7 °C	

(平均値=別紙調査表による)

項目	電灯使用量	動力使用量	水道使用量	備考
月間使用量	294 KWH	3,765 KWH	7.98 t	
日平均使用量	9.5 KWH	121.5 KWH	0.26 t	

項目	一次破碎不燃	二次破碎不燃	破碎不適物	焼却残渣	ビン・缶残渣	プラ残渣
月計	2台: 1.34t	40台: 49.11t	40台: 16.18t	6台: 15.16t	2台: 3.82t	
前月累計						
年度計	2台: 1.34t	40台: 49.11t	40台: 16.18t	6台: 15.16t	2台: 3.82t	

小計	
月計	90台: 85.61 t
前月累計	
年度計	90台: 85.61 t

項目	脱水ケーキ量	合計(ケーキ量含)
月計	0.48 t	90台: 86.09 t
前月累計	t	台: t
年度計	0.48 t	90台: 86.09 t

項目	覆土運搬状況	埋立量
月計	29台	214 m ³
前月累計	台	m ³
年度計	29台	214 m ³

項目	日
搬入日数	15
日平均搬入数量	5.71 t

月	ごみ埋立量	搬入台数	薬品名	使用量
4	86.09 t	90台	スケール分散剤	20.00 kg
5	t	台	凝集剤 バック	100.00 kg
6	t	台	凝集助剤 ポリマ	0.80 kg
7	t	台	固形塩素剤	2.00 kg
8	t	台	脱水助剤 104	1.00 kg
9	t	台	脱水助剤 94b	kg
10	t	台	アワゼロン	kg
11	t	台	清缶剤	kg
12	t	台	並塩	kg
1	t	台	リン酸	kg
2	t	台	保護マット	枚
3	t	台	汚泥量	3.50 m ³
			脱水ケーキ量	0.48 t
計	86.09 t	90台	脱水機運転時間	5:00 H

日	天候	10時気温	最高気温	最低気温
1		°C	°C	°C
2		°C	°C	°C
3	晴	7 °C	10 °C	-3 °C
4	晴	8 °C	12 °C	1 °C
5	晴	9 °C	11 °C	-1 °C
6	晴/曇	12 °C	17 °C	3 °C
7	曇/晴	8 °C	8 °C	8 °C
8		°C	°C	°C
9		°C	°C	°C
10	晴	6 °C	9 °C	2 °C
11	曇	9 °C	12 °C	-1 °C
12	曇/晴	4 °C	4 °C	2 °C
13	雪	-1 °C	-1 °C	-1 °C
14	晴	10 °C	15 °C	-2 °C
15		°C	°C	°C
16		°C	°C	°C
17	晴	10 °C	14 °C	1 °C
18	雨/曇	5 °C	9 °C	4 °C
19	曇	7 °C	9 °C	6 °C
20	曇/晴	4 °C	7 °C	1 °C
21	晴	7 °C	13 °C	-1 °C
22		°C	°C	°C
23		°C	°C	°C
24	晴	7 °C	14 °C	1 °C
25	晴/曇	12 °C	16 °C	3 °C
26	晴	9 °C	15 °C	6 °C
27	晴/曇	12 °C	15 °C	4 °C
28	晴	13 °C	14 °C	5 °C
29		°C	°C	°C
30		°C	°C	°C